Hệ thống mẹo trong bài thi TOEIC

1. **Mẹo về danh từ**

* Giới từ + **N**/ Ving
* The + **N**
* A/an + **N(đếm được số ít)**
* There are, few, a few, a number of, the number of, many, several, several of, a variety of + **N(đếm được số nhiều)**
* Much, little, a little, a great deal of, a large amount of + **N(không đếm được)**
* Some, some of, a lot of, lots of, all + **N(không đếm được)/ N(đếm được số nhiều)**
* Tính từ sở hữu/ sở hữu cách + **N**
* Ngoại động từ + **N**/ Tân ngữ (ở dạng chủ động)
* Each + **N(đếm được số ít)**

Lưu ý: Đã là danh từ đếm được số ít thì bắt buộc phải có 1 trong 3 mạo từ “a/an/the” đứng đằng trước.

* Mẹo về danh từ ghép

Các danh từ ghép hay gặp trong bài thi TOEIC:

1. Noun – Noun

* Customer satisfaction: sự hài lòng khách hàng (= client satisfaction)
* Advertising company: công ty quảng cáo
* Application form: đơn xin việc
* Performance evaluation: bản đánh giá hiệu suất làm việc
* Assembly line: dây chuyền lắp ráp
* Company policy: chính sách công ty
* Information desk: bàn thông tin, bàn tiếp tân
* Membership fee: phí hội viên
* Staff productivity: năng suất nhân viên
* Delivery company: công ty vận chuyển
* Attendance record: phiếu điểm danh, tờ điểm danh
* Work schedule: lịch làm việc
* Registration instruction: bản hướng dẫn đăng ký
* Service desk: bàn phục vụ

1. Nouns – Noun

* Sales department: phòng kinh doanh
* Sales force: lực lượng bán hàng, bộ phận bán hàng
* Sales manager: giám đốc bán hàng, giám đốc kinh doanh
* Sales target: mục tiêu bán hàng
* Savings account: tài khoản tiết kiệm
* Sports complex: khu phức hợp thể thao
* Overseas trip: chuyến công tác nước ngoài

1. **Mẹo về tính từ**

* Đứng giữa mạo từ và danh từ: A/ an/ the + **adj** + N
* Đứng giữ các từ chỉ số lượng và danh từ:

A number of, the number of, few, a few, several, several of, some, some of, a lot of, lots of, many, much, little, a little, a variety of, a great deal of, a large amount of + **adj** + N

* Tính từ sở hữu/ sở hữu cách + **adj** + N
* Tính từ sở hữu/ sở hữu cách + most + **adj(dài)** + N
* The most + **adj(dài**) + N
* No + **adj** + N
* This, that, these, those + **adj** + N
* Become + **adj**/ N
* Lưu ý: Có 3 dạng tính từ
* Tính từ thường: useful, beautiful, special, handsome …
* Ved/ VII: mang hàm nghĩa bị động, chịu sự tác động từ bên ngoài

Example: interested, inspired

* Ving: chỉ bản chất

Example: interesting

1. **Mẹo về trạng từ**
2. Cấu tạo trạng từ: adj + ly

Example: usefully, extremely …

* Chú ý: Nếu trong 1 câu hỏi về từ loại mà ta thấy có đáp án dạng “A+ly” và đáp án khác có dạng “A” thì A chính là tính từ và “A + ly” là trạng từ.

1. Các cặp trạng từ hay bẫy trong bài thi TOEIC

Hard – hardly (chăm chỉ - hiếm khi)

Late – lately (muộn – gần đây)

1. Mẹo chung về trạng từ

* Be + **adv** + Ving
* Be + **adv** + Ved/ VII
* Trợ động từ khuyết thiếu (can, could, may, might, shall, should, will, would, must) + **adv** + V
* Trợ động từ khuyết + **adv** + be + Ved/ VII
* Trợ động từ khuyết + be + **adv** + Ved/ VII
* Be + **adv** + adj
* Have, has, had + **adv** + Ved/ VII
* Đứng đầu câu, trước dấu phẩy để bổ sung nghĩa cho cả câu

**Adv**, S + V

* A/ an/ the/ a number of, the number of, few, a few, several, several of, some, some of, a lot of, lots of, many, much, little, a little, a variety of, a great deal of, a large amount of + **adv** + adj + N

1. **Mẹo về sự đồng thuận giữa chủ ngữ và động từ**
2. Chia động từ số ít **(is/ was/ has/ Vs,es)** khi chủ ngữ là:

* Danh từ đếm được số ít
* Danh từ không đếm được
* One of the + N(đếm được số nhiều)
* Danh động từ (Ving)
* Đại từ bất định
* Each, every + N(đếm được số ít)
* The number of + N(đếm được số nhiều)
* Much, little, a little, a great deal of, a large amount of + N(không đếm được)
* Ngôi thứ 3 số ít: he/ she/ it

1. Chia động từ số nhiều **(are/ were/ have/ V)** khi chủ ngữ là:

* Danh từ đếm được số nhiều
* The + adj (đại diện cho nhóm người, tầng lớp người)
* A number of + N(đếm được số nhiều)
* A and B
* Both A and B
* few, a few, many, several, several of, a variety of + N(đếm được số nhiều)
* Ngôi thứ hai: you/ we/ they

1. Dạng đặc biệt

* Some, some of, a lot of, lots of, all + N(không đếm được) => chia động từ dạng số ít.
* Some, some of, a lot of, lots of, all + N(đếm được số nhiều) => chia động từ dạng số nhiều.
* A + giới từ + B => chia động từ theo A.
* Either A or B, Neither A nor B => chia động từ theo B.

1. **Mẹo về mệnh đề quan hệ**

* N(người) + **who** + V
* N(người) + **whose** + N(sở hữu của danh từ chỉ người)
* N(vật) + **which** + V/ clause
* S + V, **whic**h + V(số ít)

1. **Mẹo về rút gọn mệnh đề chung chủ ngữ**

Đây là dạng rất hay xuất hiện trong bài thi TOEIC. Đối với dạng này bạn sẽ thấy Ving hoặc Ved/ VII đứng ở đầu câu, và ở giữa câu sẽ có dấy phẩy ( , ). Mục đích của dạng này là để kết hợp 2 câu đơn chung chủ ngữ thành một câu ghép.

1. Dạng chủ động

Example: I saw my girlfriend kissing a strange guy yesterday. I felt my heart broken.

(Tôi đã thấy bạn gái mình hôn một gã lạ mặt ngày hôm qua. Tôi cảm thấy trái tim mình tan nát)

= Seeing my girlfriend kissing a strange guy yesterday, I felt my heart broken.

1. Dạng bị động

Example: That restaurant is located near Guom Lake. That restaurant is my favorite place.

(Nhà hàng đó được đặt gần hồ Gươm. Nhà hàng đó là địa điểm yêu thích của tôi)

= Located near Guom Lake, that restaurant is my favorite place.

1. **Mẹo về câu điều kiện + dạng rút gọn câu điều kiện**

Có 4 dạng câu điều kiện trong bài thi TOEIC

1. Câu điều kiện loại 0

* If + S1 + V1 (hiện tại đơn), S2 + V2 (hiện tại đơn)

Example: If you are able to finish this task by this afternoon, you are clever.

(nếu bạn có thể hoàn thành xong nhiệm vụ này trước buổi chiều, chứng tỏ bạn là người thông minh)

1. Câu điều kiện loại 1

* If + S1 + V1 (hiện tại đơn), S2 + will/ can + V2 (nguyên thể)

Example: If it does not rain, I will go shopping.

(nếu trời không mưa, tôi sẽ đi mua sắm)

1. Câu điều kiện loại 2

Công thức 1: If + S1 + were + …, S2 + would/ could + V2 (nguyên thể)

Example: If I were you, I would marry her.

(nếu tôi mà là anh thì tôi sẽ cưới cô ấy)

* Lưu ý: Dạng rút gọn
* Were + S1 + …, S2 + would/ could + V2 (nguyên thể)

Example: If I were you, I would marry her.

= Were I you, I would marry her.

Công thức 2: If + S1 + V1 (quá khứ đơn), S2 + would/ could + V2 (nguyên thể)

Example: If my dog knew how to speak human language, he would become famous.

(nếu con chó của tôi mà biết nói tiếng người thì nó sẽ trở nên nổi tiếng)

* Lưu ý: Dạng rút gọn
* Were + S1 + to V (của V1), S2 + would/ could + V2 (nguyên thể)

Example: If my dog knew how to speak human language, he would become famous.

= Were my dog to know how to speak human language, he would become famous.

1. Câu điều kiện loại 3

* If + S1 + had + Ved/ VII, S2 + would/ could + have + Ved/ VII

Example: If you had helped me yesterday, I could have passed the test.

(nếu bạn mà giúp tôi ngày hôm qua thì tôi đã có thể qua bài kiểm tra rồi)

* Lưu ý: Dạng rút gọn
* Had + S1 + Ved/ VII, S2 + would/ could + have + Ved/ VII

Example: If you had helped me yesterday, I could have passed the test.

= Had you helped me yesterday, I could have passed the test.

1. Mẹo về dạng so sánh
2. So sánh bằng

Công thức: S1 + be + as + adj(dài, ngắn) + as + S2

S1 + V + as + adv(dài, ngắn) + as + S2

Mẹo: Cặp **“as … as”**

1. So sánh không bằng

Công thức: S1 + be + not as + adj(dài, ngắn) + as + S2

S1 + V + not + as + adv(dài, ngắn) + as + S2

Mẹo: Cặp **“ not as … as”**

1. So sánh hơn

Công thức 1:

S1 + be + adj(ngắn) + “er” + than + S2

S2 + V + adv(ngắn) + “er” + than + S2

Công thức 2:

S1 + be + more + adj(dài) + than + S2

S1 + V + more + adv(dài) + than + S2

Mẹo: **more, than, er**

* Lưu ý 1: Các từ “much, far, a lot, a little” thường hay xuất hiện trước dạng so sánh hơn nhằm nhấn mạnh về mức độ so sánh

Example: John is much more handsome than his brother.

(John đẹp trai hơn nhiều anh trai của anh ta)

* Lưu ý 2: Các dạng so sánh hơn đặc biệt

1. Dạng so sánh hơn dùng với danh từ

Công thức: S1+ V + more + N + than + S2

Example: I have more money than you.

(Tôi có nhiều tiền hơn bạn)

1. So sánh hơn có chứa “the”

Công thức 1: The + so sánh hơn, the + so sánh hơn (càng làm sao thì càng làm sao)

Exampple: The closer you live to a city, the more expensive your life will be.

(bạn càng sống gần một thành phố thì cuộc sống của bạn sẽ càng đắt đỏ)

Công thức 2: Of the two + N(đếm được số nhiều), S + be/ V + the + so sánh hơn

Example: Of the two candidates, John is the better person.

(Trong hai ứng viên, John là người tốt hơn)

1. So sánh nhất (trong TOEIC hay hỏi về so sánh nhất của tính từ)

Công thức 1: S + be + the + adj(ngắn) + est

Công thức 2: S + be + the most + adj(dài)

Mẹo: **the, most, est**

* Lưu ý chung: Dạng so sánh bất quy tắc
* Good/ well – better – the best
* Bad/ ill – worse – the worst
* Many/ much – more – the most
* Little – less – the least

TARGET TESTS

**TEST 1**

101. Today’s deposits total $4,800.00, leaving you with a balance \_\_\_\_\_\_\_ $10,665.62.

A. to

B. of

C. for

D. from

102. I called her on at least three occasions, but she \_\_\_\_\_\_\_ got back to me.

A. rarely

B. sometimes

C. never

D. usually

103. We \_\_\_\_\_\_\_ to inform you that your application for credit has been disapproved.

A. revert

B. resent

C. regret

D. reject

104. Six months \_\_\_\_\_\_\_, construction was begun on the hospital’s new wing.

A. ago

B. then

C. since

D. before

105. This is a restricted area; entry by \_\_\_\_\_\_\_ personnel is strictly forbidden.

A. unauthorized

B. exclusive

C. impertinent

D. declassified

106. The 30 extra books were \_\_\_\_\_\_\_ on top of a desk in an unused office.

A. restored

B. arraigned

C. ordered

D. stacked

107. \_\_\_\_\_\_\_ you not spoken up like that, the issue would probably never have been addressed.

A. Did

B. Should

C. Are

D. Had

108. Employers \_\_\_\_\_\_\_ to pay their employees a decent wage.

A. must

B. ought

C. should

D. would

109. The board voted to \_\_\_\_\_\_\_ the chairman, whose tenure had been marked by ever-increasing losses.

A. fete

B. oust

C. jeer

D. cede

110. One worry is that higher tax rates will cause a slowing of the economy, which will in turn lead to a decrease, rather than an increase, in tax \_\_\_\_\_\_\_.

A. ratios

B. revenue

C. regulation

D. allotment

111. \_\_\_\_\_\_\_ many others who lost money investing in its stock, Green wanted to see criminal charges brought against Seleron Corporation officials.

A. As

B. Like

C. Because

D. Although

112. The managing director asked his \_\_\_\_\_\_\_ to contact the shareholders regarding the crisis management meeting.

A. aid

B. aide

C. aided

D. addition

113. \_\_\_\_\_\_ all of the newly-hired employees were unhappy with the organization of the orientation schedule.

A. Most

B. Mostly

C. Almost

D. Every

114. Customers wishing to make complaints \_\_\_\_\_\_ ask to talk to one of our customer service consultants, who will be pleased to help them.

A. should

B. might

C. ought

D. had

115. If Mr. Singh \_\_\_\_\_\_\_ to apply for the position, he would be hired in an instant.

A. may

B. were

C. is

D. will

116. The investigating committee announced that it would put \_\_\_\_\_\_\_ releasing its findings for at least another week.

A. off

B. upon

C. down

D. up

117. Janet was understandably quite nervous, never \_\_\_\_\_\_\_ spoken in front of such a large crowd before.

A. has

B. had

C. have

D. having

118. The interview \_\_\_\_\_\_\_to, but never mentioned outright, the rumors of internal dissention.

A. conferred

B. deferred

C. alluded

D. secluded

119. The company’s accountants tried to \_\_\_\_\_\_\_ nearly $1,000,000 in earnings so as to avoid paying taxes on it.

A. dismiss

B. reveal

C. remiss

D. conceal

120. We need to sell this in a hurry, so we are going to take \_\_\_\_\_\_\_ the first byer offers for it.

A. whatever

B. however

C. whomever

D. whoever

121. \_\_\_\_\_\_\_ anyone listening to the speech understood its eventual importance.

A. Nearly

B. Hardly

C. Fairly

D. Actually

122. Her speech did not inspire any public support; \_\_\_\_\_\_\_, it made people less sympathetic to her cause.

A. consequently

B. otherwise

C. indeed

D. factually

123. Experts advise that a speaker \_\_\_\_\_\_\_ both alone and in front of a live audience prior to delivering a major address.

A. retell

B. revoke

C. restate

D. rehearse

124. Marion Smith of Merston Enterprises has asked me to make this presentation here today, on \_\_\_\_\_\_\_ behalf.

A. theirs

B. my

C. her

D. hers

125. Planning the new office layout has been the hardest task I \_\_\_\_\_\_\_ in a long while.

A. had have

B. did have

C. did had

D. have had

126. Fortunately, changing the members of the committee halfway through the project has had no noticeable \_\_\_\_\_\_\_ on the price of shares.

A. point

B. affectation

C. affect

D. effect

127. I want you to instruct the movers to put all of the boxes in the largest room \_\_\_\_\_\_\_ the first floor.

A. on

C. in

C. to

D. for

128. Everyone \_\_\_\_\_\_\_ been wonderful to work with, and I will sorely miss working here.

A. have

B. did

C. hasn’t

D. has

129. Sadra is incredibly \_\_\_\_\_\_\_ in everything she does. She was given an award for her quick work last year.

A. efficient

B. effortless

C. affluent

D. affective

130. The committee \_\_\_\_\_\_\_ that we do not pursue legal action at this time, but wait for the result of the tests.

A. suggesting

B. is recommending

C. has

D. is recommended

131. The management has agreed not to take further action, \_\_\_\_\_\_\_ you do not commit any further violations of company policy.

A. granted

B. therefore

C. provided

D. moreover

132. I \_\_\_\_\_\_\_ never have hired him if his references had given me any indication of how unreliable he would be.

A. would

B. will

C. must

D. had

133. I will be announcing to the media today that all \_\_\_\_\_\_\_ from sales of this CD will go to charity.

A. proceeds

B. precedes

C. precedent

D. results

134. A new branch of that coffee shop chain will be opening in the shopping center \_\_\_\_\_\_\_ Friday morning.

A. in

B. to

C. on

D. off

135. According to Mancy in the quality control department, there have been \_\_\_\_\_\_\_ customer complaints this month. This is a great improvement on the preceding two months.

A. few

B. a few

C. some

D. none

136. It is imperative that quality is not sacrificed for profits. We have \_\_\_\_\_\_\_the best products at the best prices.

A. provide

B. to be providing

C. to provide

D. profited

137. The worst that can happen \_\_\_\_\_\_\_ that the store will have to alter its operating hours until we can hire replacement staff.

A. are

B. was

C. is

D. have

138. The finance office is unable to \_\_\_\_\_\_\_ reimbursements unless all pertinent receipts are submitted.

A. approve

B. make approvals

C. approve of

D. appropriate

139. I \_\_\_\_\_\_\_ insist on a revision of next year’s budget by Friday. It must be ready before the annual general meeting at the end of the month.

A. could

B. must

C. may

D. have

140. There has been a leak of confidential data to one of our biggest \_\_\_\_\_\_\_. It would seem that we are the victims of corporate espionage.

A. enemies

B. oppositions

C. rivals

D. opposites

**TEST 1**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Stt | Nội Dung | Chém gió | Từ Mới & Công Thức | Dịch |
| 1 | 101. Today’s deposits total $4,800.00, leaving you with a balance \_\_\_\_\_\_\_ $10,665.62.  A. to  **B. of**  C. for  D. from | Đây là 1 câu tương đối xương xoay quanh từ “balance” thân yêu của chúng ta. Trong TOEIC nói chung và đặc biệt là trong chủ đề Ngân hàng – Tài chính (Banking and Finance) thì chúng ta rất hay bắt gặp từ “balance”. Từ này có khá nhiều nghĩa (cái cân, cán cân, sự thăng bằng, sự ổn định, số dư ….) nhưng có 1 đặc điểm là danh từ này luôn đi với giới từ “of” đằng sau. Trong văn cảnh của câu này thì ta chọn nghĩa “số dư” cho từ “balance” để phù hợp nhé ^^ | + deposit (n) khoản tiền gửi (vào tài khoản trong ngân hàng)  + total (v) lên tới, tổng số lên tới | Các khoản tiền gửi của ngày hôm nay lên tới $4,800.00, điều này tạo cho bạn một khoản dư là $10,665.62. |
| 2 | 102. I called her on at least three occasions, but she \_\_\_\_\_\_\_ got back to me.  A. rarely  B. sometimes  **C. never**  D. usually | Câu này là một câu khá dễ về từ vựng xoay quanh trạng từ trong câu. Dễ thấy cả 4 đáp án đều là trạng từ, chỉ khác nhau về nghĩa. Câu này khá dễ vì không có nhiều từ mới trong câu | + occasion (n) dịp, cơ hội, lần  + get back: gọi lại, lùi lại, trở lại  + rarely (adv) hiếm khi  + sometimes (adv) thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc  + never (adv) không bao giờ, chẳng bao giờ  + usually (adv) thường thường | Tôi đã gọi cho cô ta ít nhất 3 lần, nhưng cô ấy đã chẳng bao giờ gọi lại cho tôi. |
| 3 | 103. We \_\_\_\_\_\_\_ to inform you that your application for credit has been disapproved.  A. revert  B. resent  **C. regret**  D. reject | Đây lại là 1 câu hỏi về từ vựng nữa xuất hiện trong đề này. Đối với câu hỏi từ vựng thì ta có thể thấy dấu hiệu sau đây: cả 4 đáp án đều cùng một từ loại (đều là danh từ, động từ, trạng từ …), chỉ khác nhau về nghĩa. Để làm được dạng câu hỏi từ vựng thì ta không cần dịch được toàn bộ câu hỏi nhưng bắt buộc ta phải biết được nghĩa của các phương án trả lời. Nếu gặp câu từ vựng nào mà các bạn không dịch được các phương án trả lời thì cứ đánh bom rồi chuyển sang câu tiếp theo cho lành nhé. Vì dù bạn có dịch được sạch câu hỏi nhưng không dịch được các phương án trả lời thì cũng vô nghĩa. Quay trở lại câu này. Các bạn có thể để ý thấy cả 4 đáp án đều là động từ. Để phù hợp nhất về nghĩa thì chỉ có đáp án C là lựa chọn đúng mà thôi | + inform (v) nói cho ai biết, báo  + credit (n) khoản vay ngân hàng, tín dụng  + disapprove (v) không phê chuẩn, không tán thành  + revert (v) trở lại (một hoàn cảnh cũ, một thói quen cũ)  + resent (v) bực bội, bực tức, phẫn nộ  + regret (v) thương tiếc, hối tiếc, lấy làm tiếc, hối hận  + reject (v) từ chối, loại bỏ, bác bỏ | Chúng tôi lấy làm tiếc phải thông báo với bạn rằng đơn xin dành cho khoản vay ngân hàng của bạn đã không được phê chuẩn. |
| 4 | 104. Six months \_\_\_\_\_\_\_, construction was begun on the hospital’s new wing.  **A. ago**  B. then  C. since  D. before | Mẹo: thì quá khứ đơn. Các bạn lưu ý: “Khoảng thời gian + ago” là một dấu hiệu không thể chối cãi của thì quá khứ đơn các bạn nhé ^^ | + construction (n) sự xây dựng  + begin - began – begun (v) bắt đầu  + wing (n) cánh (nhà, chim ...), mạn, cánh gà | Sáu tháng trước, sự xây dựng đã được bắt đầu ở mạn mới của bệnh viện. |
| 5 | 105. This is a restricted area; entry by \_\_\_\_\_\_\_ personnel is strictly forbidden.  **A. unauthorized**  B. exclusive  C. impertinent  D. declassified | Đây lại là 1 câu hỏi về từ vựng nữa. Vị trí cần điền trong trường hợp này là tính từ. Các bạn lưu ý rằng Tính từ có 3 hình thể: tính từ thường (beautiful, handsome, special…), tính từ có cấu tạo dang Ved/ VII (mang sắc thái bị động), tính từ có cấu tạo dạng Ving (chỉ bản chất) | + restrict (v) hạn chế, giới hạn  + restricted (adj) được hạn chế, được giới hạn  + area (n) khu vực  + unauthorized (adj) không được phép, trái phép  + entry by unauthorized personnel (n) sự xâm nhập cá nhân trái phép  + strictly (adv) một cách nghiêm khắc, hoàn toàn  + forbid – forbad – forbidden: cấm, ngăn cấm | Đây là một khu vực được hạn chế; sự xâm nhập cá nhân trái phép là bị cấm một cách hoàn toàn. |
| 6 | 106. The 30 extra books were \_\_\_\_\_\_\_ on top of a desk in an unused office.  A. restored  B. arraigned  C. ordered  **D. stacked** | Đây là 1 câu hỏi về từ vựng trong đề. Cả 4 đáp án đều là Ved được chia ở hình thể bị động của câu. Câu này chúng ta để ý thấy một số từ khóa như “books – các cuốn sách”, “desk – bàn” là ta đã có thể đoán được đáp án là “các cuốn sách được xếp đống trên bàn” rồi đúng không nào? Câu này dễ như ăn bắp ý mà ^^. Bố mẹ nào chọn đáp án B (dịch là “các cuốn sách bị tố cáo ở trên bàn”) thì cho con lạy một lạy nhé. | + extra (adj) thêm, thừa ra  + unused (adj) bỏ không, không được sử dụng, không dùng đến  + restore (v) hoàn lại, trả lại, xây dựng lại  + arraign (v) buộc tội, tố cáo  + order (v) đặt hàng  + stack (v) xếp chồng, xếp thành đống | 30 cuốn sách thừa ra đã được xếp đống trên mặt một chiếc bàn trong một văn phòng bỏ không rồi. |
| 7 | 107. \_\_\_\_\_\_\_ you not spoken up like that, the issue would probably never have been addressed.  A. Did  B. Should  C. Are  **D. Had** | Câu này sử dụng mẹo về câu điều kiện loại III rút gọn. Công thức:  Had + S1 + Ved/VII, S2 + would/ could + haved + Ved/VII  = If + S1 + had + Ved/VII, S2 + would/ could + haved + Ved/VII  Các bạn lưu ý: câu hỏi về câu điều kiện rất hay xuất hiện trong bài thi TOEIC. Đây thường là dạng câu hỏi ăn điểm, do vậy các bạn cần ghi nhớ các công thức về dạng câu hỏi này nhé | + issue (n) vấn đề (đang gây tranh cãi)  + probably (adv) hầu như chắc chắn, chắc là  + speak up: nói thẳng, nói toạc, nói to, nói lớn  + address (v) xử lý, giải quyết | Nếu bạn đã không nói thẳng như vậy thì vấn đề chắc sẽ chẳng bao giờ được giải quyết cả  (có nghĩa là trong quá khứ nhân vật đã nói thẳng ý kiến của mình, và vấn đề cũng đã được giải quyết). |
| 8 | 108. Employers \_\_\_\_\_\_\_ to pay their employees a decent wage.  A. must  **B. ought**  C. should  D. would | Câu này cực dễ sử dụng mẹo về trợ động từ khuyết thiếu. Câu này ta có thể sử dụng đồng thời cả mẹo loại và mẹo chọn. Mẹo loại: loại A, C, D vì sau “must, should, would” bắt buộc phải là động từ nguyên thể (V). Mẹo chọn: “ought to + V” có nghĩa là “nên” (= should + V) | + employer (n) ông chủ, người sử dụng lao động  + employee (n) nhân viên, người làm công, người lao động  + decent (adj) tử tế, tươm tất, phù hợp  + wage (n) tiền lương, tiền công | Các ông chủ nên trả cho những người nhân viên của họ một khoản tiền lương phù hợp. |
| 9 | 109. The board voted to \_\_\_\_\_\_\_ the chairman, whose tenure had been marked by ever-increasing losses.  A. fete  **B. oust**  C. jeer  D. cede | Đây lại là một câu hỏi về từ vựng nữa trong đề thi này. Cả 4 đáp án đều là động từ nguyên thể. Phải nói luôn đây là một câu tương đối khó vì nhìn 4 động từ đều lạ hoắc ^^ | + the board: hội đồng quản trị  + vote (v) bầu, bầu cử, bỏ phiếu  + chairman (n) ông chủ tịch  + tenure (n) nhiệm kỳ  + mark (v) đánh dấu, ghi dấu, chú ý  + ever-increasing (adj) ngày càng tăng  + loss (n) sự mất mát, sự thiệt hại  + fete (v) tiếp đãi, khoản đãi  + oust (v) đuổi, trục xuất, hất cẳng, sa thải  + jeer (v) cười nhạo, chế giễu  + cede (v) nhượng lại, sang nhượng | Hội đồng quản trị đã bỏ phiếu để sa thải ông chủ tịch, người mà có nhiệm kỳ được chú ý bởi những khoản thua lỗ ngày càng tăng. |
| 10 | 110. One worry is that higher tax rates will cause a slowing of the economy, which will in turn lead to a decrease, rather than an increase, in tax \_\_\_\_\_\_\_.  A. ratios  **B. revenue**  C. regulation  D. allotment | Đây là một câu hỏi từ vựng xoay quanh hình thể của danh từ ghép. Đối với dạng danh từ ghép thì ta có một mẹo dịch như sau: danh từ nào đứng trước ta sẽ dịch nghĩa ra sau, còn danh từ nào đứng sau ta sẽ dịch nghĩa ra trước (dịch ngược) | + tax rate: thuế suất  + cause (v) gây ra  + slowing (n) sự chậm lại  + economy (n) nền kinh tế  + decrease (n) sự suy giảm, sự giảm sút  + increase (n) sự tăng trưởng, sự tăng lên  + rather than: hơn là  + tax ratio(n) tỷ lệ thuế  + tax revenue (n) doanh thu thuế  + tax regulation: quy định về thuế  + tax allotment (n) sự chia thuế | Một lo ngại là rằng các mức thuế suất cao hơn sẽ gây ra một sự chậm lại của nền kinh tế, từ đó dẫn đến sự suy giảm, hơn là gia tăng, trong doanh thu thuế. |
| 11 | 111. \_\_\_\_\_\_\_ many others who lost money investing in its stock, Green wanted to see criminal charges brought against Seleron Corporation officials.  A. As  **B. Like**  C. Because  D. Although | Đối với câu này, ta có thể sử dụng mẹo về liên từ để loại 2 đáp án C và D. Các bạn lưu ý: sau “Because, Although” là một mệnh đề (bao gồm chủ ngữ và động từ chính của mệnh đề đó). Nhiều bạn chắc đang thắc mắc: thế từ “lost” không phải là động từ thì là cái Beep à? ^^. Các bạn lại phải chú ý thêm nhé: động từ “lost” xuất hiện trong dang mệnh đề quan hệ nên nó không phải là động từ chính nhé. Hơn nữa cả cụm “who lost money investing in its stock” chỉ bổ nghĩa cho “others” thôi nhé. Cụm này là mệnh đề quan hệ, đóng vai trò mệnh đề phụ trong câu. Còn lại 2 phương án A và B thì ta đều dịch là “như” nhưng ta loại phương án A vì sau “As” cần phải có 1 mệnh đề nhé | + invest (v) đầu tư  + stock (n) cổ phần  + criminal charges: cáo buộc hình sự (nhưng “criminal charge” lại dịch là “tội hình sự” nhé)  + official (n) viên chức, công chức, cán bộ | Giống như nhiều người khác đã bị mất tiền vào đầu tư cổ phần của nó, Green muốn chứng kiến cáo buộc hình sự đối với các cán bộ của tập đoàn Seleron Corporation. |
| 12 | 112. The managing director asked his \_\_\_\_\_\_\_ to contact the shareholders regarding the crisis management meeting.  A. aid  **B. aide**  C. aided  D. addition | Câu này ta có thể sử dụng mẹo danh từ để loại đi phương án C (Ved). Dễ thấy “his” là tính từ sở hữu, do vậy luôn cần 1 danh từ đi sau nó. Ta không thể loại ngay A được vì ngoài hình thể động từ ra thì “aid” cũng là một danh từ nữa. Trong 3 phương án A, B, D ta cần dịch nghĩa để chọn | + managing director: giám đốc điều hành  + ask (v) yêu cầu  + contact (v) liên hệ  + shareholder (n) cổ đông  + regarding (prep) về, đối với, liên quan tới  + crisis (n) sự khủng hoảng, cơn khủng hoảng  + aid (n) sự giúp đỡ, sự viện trợ  (v) giúp đỡ, viện trợ  + aide (n) người phụ tá, trợ lý  + addition (n) phép cộng | Giám đốc điều hành đã yêu cầu người trợ lý của ông ấy liên hệ với các cổ đông liên quan tới cuộc họp quản lý khủng hoảng. |
| 13 | 113. \_\_\_\_\_\_ all of the newly-hired employees were unhappy with the organization of the orientation schedule.  A. Most  B. Mostly  **C. Almost**  D. Every | Câu này ta sử dụng mẹo loại như sau: Đầu tiên ta loại A vì ta có “most of the + N” chứ không có “most all of the + N”. Tiếp theo ta sẽ loại D vì sau “every” sẽ là danh từ luôn mà không có cụm “all of the”. Cuối cùng ta loại B về nghĩa | + newly-hired (adj) mới được thuê  + employee (n) nhân viên, người làm công  + organization (n) tổ chức, cơ quan tổ chức  + orientation schedule: lịch trình định hướng  + mostly (adv) phần lớn, chủ yếu là  + almost (adv) hầu như, gần như | Hầu như tất cả các nhân viên mới được thuê đều đã không vui với cơ quan tổ chức của lịch trình định hướng. |
| 14 | 114. Customers wishing to make complaints \_\_\_\_\_\_ ask to talk to one of our customer service consultants, who will be pleased to help them.  **A. should**  B. might  C. ought  D. had | Câu này ta sử dụng mẹo về trợ động từ khuyết thiếu có thể loại ngay C vì sau “ought” phải là giới từ “to” (“ought to” = should). Ta cũng loại D vì sau “has, have, had” không bao giờ là động từ nguyên thể (V) cả. Chỉ còn 2 phương án A và B thì ta chọn về nghĩa thôi. Câu này dễ òm ấy mà ^^ | + customer (n) khách hàng  + complaint (n) lời phàn nàn, lời than phiền, khiếu nại  + consultant (n) cố vấn viên  + be pleased to V: sẵn lòng làm gì | Những khách hàng nào muốn khiếu nại nên yêu cầu nói chuyện với một trong những cố vấn dịch vụ khách hàng của chúng tôi, người mà sẽ sẵn lòng để giúp đỡ họ. |
| 15 | 115. If Mr. Singh \_\_\_\_\_\_\_ to apply for the position, he would be hired in an instant.  A. may  **B. were**  C. is  D. will | Mẹo về câu diều kiện loại II. Đây là dạng rất hay hỏi trong bài thi TOEIC bởi nó cũng là bẫy luôn. Các bạn lưu ý: đối với câu điều kiện loại II mà đề bài bắt chia động từ “be” thì chỉ có 1 phương án duy nhất là “were” nhé. “were” đi với tất cả các chủ ngữ dù là số ít hay số nhiều | + apply (v) xin, ứng tuyển  + position (n) vị trí  + hire (v) thuê  + in an instant: ngay lập tức | Nếu ông Singh ứng tuyển vào vị trí đó thì ông ấy sẽ được thuê ngay lập tức. |
| 16 | 116. The investigating committee announced that it would put \_\_\_\_\_\_\_ releasing its findings for at least another week.  **A. off**  B. upon  C. down  D. up | Câu này tương đối khó bởi vì nó hỏi về dạng từ ghép “động từ + giới từ”. Các bạn lưu ý dạng này: khi một động từ kết hợp với một giới từ đằng sau thì có thể nó sẽ mang nghĩa hoàn toàn khác so với động từ gốc nhé ^^ | + investigating committee: ủy ban điều tra  + announce (v) thông báo  + release (v) tung ra, công bố  + finding (n) sự phát hiện, sự tìm ra  + put off: hoãn lại  + put upon: hành hạ, ngược đãi, đánh lừa  + put down: đặt xuống, đàn áp (một cuộc nổ dậy)  + put up: đặt lên, để lên | Ủy ban điều tra đã thông báo rằng nó sẽ hoãn lại việc công bố các phát hiện của nó trong ít nhất một tuần nữa. |
| 17 | 117. Janet was understandably quite nervous, never \_\_\_\_\_\_\_ spoken in front of such a large crowd before.  A. has  B. had  C. have  **D. having** | Câu này sử dụng mẹo rút gọn mệnh đề chung chủ ngữ. Bản chất câu này được ghép thành từ 2 câu đơn sau: “Janet was understandably quite nervous. Janet never had spoken in front of such a large crowd before” | + understandably (adv) có thể hiểu được, có thể thông cảm được  + nervous (adj) lo lắng, bất an  + speak (v) phát biểu, diễn thuyết  + crowd (n) đám đông | Janet đã khá lo lắng là điều có thể hiểu được. Cô ấy chưa bao giờ phát biểu trước một đám đông lớn như vậy trước đó. |
| 18 | 118. The interview \_\_\_\_\_\_\_to, but never mentioned outright, the rumors of internal dissention.  A. conferred  B. deferred  **C. alluded**  D. secluded | Đây là một câu hỏi nữa về từ vựng. Các đáp án đều có đặc điểm chung là động từ dạng Ved và đều xương xẩu về dịch nghĩa | + interview (n) cuộc phỏng vấn, bài phỏng vấn  + mention (v) đề cập  + outright (adv) công khai, rõ ràng, tất cả, toàn bộ  + rumor (n) tin đồn, lời đồn, tiếng đồn  + internal dissention: sự bất đồng nội bộ, sự chia rẽ nội bộ  + confer (v) bàn bạc, hỏi ý kiến, hội ý  + defer (v) trì hoãn, để chậm lại, tuân theo  + allude (v) nói đến, ám chỉ đến  + seclude (v) tách biệt | Cuộc phỏng vấn đã nói đến, nhưng chưa bao giờ đề cập một cách rõ ràng về những tin đồn của sự mâu thuẫn nội bộ. |
| 19 | 119. The company’s accountants tried to \_\_\_\_\_\_\_ nearly $1,000,000 in earnings so as to avoid paying taxes on it.  A. dismiss  B. reveal  C. remiss  **D. conceal** | Trong câu này ta có thể loại ngay phương án C bởi hình thể của C là tính từ. Trong khi ta cần lựa chọn một động từ nguyên thể (V) sau giới từ “to”. Còn 3 phương án A, B và D, ta lựa chọn phụ thuộc vào ngữ cảnh của câu | + accountant (n) kế toán viên, nhân viên kế toán  + earnings (n) tiền lãi, tiền lương, tiền kiếm được, thu nhập  + avoid (v) tránh  + dismiss (v) sa thải, giải tán  + reveal (v) tiết lộ  + remiss (adj) cẩu thả, tắc trách, xao nhãng  + conceal (v) giấu giếm, che đậy | Các nhân viên kế toán của công ty đã cố gắng giấu gần $1,000,000 tiền lãi để tránh việc trả thuế của số tiền lãi đó. |
| 20 | 120. We need to sell this in a hurry, so we are going to take \_\_\_\_\_\_\_ the first byer offers for it.  **A. whatever**  B. however  C. whomever  D. whoever | Đây lại là một câu hỏi về từ vựng nữa của đề. Dễ thấy trong một đề có rất nhiều câu hỏi về từ vựng, do vậy việc dịch bài để lấy từ vựng là vấn đề sống còn đối với bất kỳ học viên TOEIC nào. Bạn nên nhớ: Nếu không dịch bài để tích lũy được vốn từ vựng thì chắc chắn bạn sẽ không bao giờ đạt điểm cao trong kỳ thi tới | + in a hurry: một cách nhanh chóng, một cách vội vàng  + buyer (n) người mua  + offer (v) đưa ra, đề nghị, yêu cầu  + whatever (pronoun) bất cứ thứ gì, bất kể cái gì  + whomever (pronoun) bất kỳ ai  + whoever (pronoun) bất kỳ ai, bất kỳ người nào | Chúng ta cần bán sản phẩm này một cách nhanh chóng, do vậy chúng ta sẽ thực hiện bất cứ điều gì mà người mua hàng đầu tiên đưa ra. |
| 21 | 121. \_\_\_\_\_\_\_ anyone listening to the speech understood its eventual importance.  A. Nearly  **B. Hardly**  C. Fairly  D. Actually | Đây là một câu hỏi về từ vựng khá hay gây nhầm lẫn. Xét trên phương diện về ngữ nghĩa thì ta loại ngay 2 phương án A, D. Các bạn chú ý: từ “fairly” có 1 nghĩa là “gần như”, thường đi kèm với “no one” hoặc “everyone” nhé | + speech (n) bài diễn văn, bài diễn thuyết  + eventual (adj) sau cùng, rốt cùng  + nearly (adv) gần, suýt  + hardly (adv) hầu như không, hiếm khi  + fairly (adv) hoàn toàn, gần như, công bằng  + actually (adv) thực sự, trên thực tế | Hầu như không có ai nghe bài diễn văn lại hiểu được điều quan trọng cuối cùng của nó (diễn giả chém gió kinh quá, người nghe không hiểu gì ^^). |
| 22 | 122. Her speech did not inspire any public support; \_\_\_\_\_\_\_, it made people less sympathetic to her cause.  A. consequently  B. otherwise  **C. indeed**  D. factually | Đề này thật bựa vì nó có quá nhiều câu hỏi về từ vựng. Cả 4 đáp án đều mang hình thể là trạng từ. Các bạn lưu ý: những trạng từ xuất hiện trong câu này là khá phổ biến trong bài thi TOEIC nhé. Các bạn cố học thuộc nhé ^^ | + speech (n) bài diễn văn, bài diễ thuyết  + inspire (v) truyền cảm hứng  + public support: sự giúp đỡ cộng đồng, sự trợ giúp của cộng đồng  + sympathetic (adj) thông cảm, đồng cảm, đồng tình  + cause (n) động cơ, lẽ, cớ, nguyên nhân  + consequently (adv) do vậy, bởi vậy, cho nên  + otherwise (adv) mặt khác  + indeed (adv) thực vậy, quả thực  + factually (adv) dựa trên sự thật, đúng như sự thật | Bài diễn văn của bà ta đã không truyền cảm hứng tới bất kỳ sự trợ giúp của cộng đồng nào; quả thực nó khiến mọi người ít đồng tình với động cơ của bà ta hơn. |
| 23 | 123. Experts advise that a speaker \_\_\_\_\_\_\_ both alone and in front of a live audience prior to delivering a major address.  A. retell  B. revoke  C. restate  **D. rehearse** | Có nhiều bạn thắc mắc đối với câu này là: tại sao động từ chia sau danh từ “a speaker” lạ không phải dạng số ít (có “s” hoặc “es” đằng sau). Thực tế ra cấu trúc câu này là một lời khuyên: “advse that sb (should) + V”. Do vậy, dù chủ ngữ sau “that” có ở dạng số ít hay số nhiều thì động từ đi sau luôn ở dạng nguyên thể (V). Đây cũng là một dạng ngữ pháp đặc biệt mà các bạn cần chú ý khi làm bài thi TOEIC | + expert (n) nhà chuyên gia, chuyên gia, chuyên viên  + speaker (n) diễn giả, người diễn thuyết  + in front of: trước  + live audience: khán giả trực tiếp  + deliver (v) truyền đạt, phát biểu  + major (adj) lớn, chính, trọng đại, chủ yếu  + address (n) bài diễn văn  + retell (v) kể lại, thuật lại  + revoke (v) thu hồi, rút lại, hủy bỏ  + restate (v) trình bày lại, phát biểu lại  + rehearse (v) diễn tập, tập, tập luyện | Các chuyên gia khuyên rằng một diễn giả nên tập luyện cả một mình và trước một nhóm khán giả trực tiếp trước khi truyền đạt một bài diễn văn trọng đại. |
| 24 | 124. Marion Smith of Merston Enterprises has asked me to make this presentation here today, on \_\_\_\_\_\_\_ behalf.  A. theirs  B. my  **C. her**  D. hers | Câu này siêu dễ sử dụng mẹo của tính từ sở hữu “on + tính từ sở hữu/ sở hữu cách + behalf”: nhân danh ai, thay mặt cho ai, đại diện cho ai. Do vậy ta loại 2 phương án là A và D vì chúng là đại từ sở hữu. Còn lại B và D thì chúng ta cần lưu ý 1 chi tiết nhỏ: chủ ngữ của câu là “Marion Smith” chứ không phải “I”. Do vậy bạn có thể đoán là nhiều khả năng ta loại phương án B rồi đúng không nào? Ta-đa, bạn đoán đúng rồi đấy. Yêu bạn chết đi được !!! | + ask (v) yêu cầu  + make (v) đọc, phát biểu  + presentation (n) bài thuyết trình | Marion Smith của hãng Merston Enterprises đã yêu cầu tôi phát biểu bài thuyết trình tại đây ngày hôm nay trên danh nghĩa của bà ấy. |
| 25 | 125. Planning the new office layout has been the hardest task I \_\_\_\_\_\_\_ in a long while.  A. had have  B. did have  C. did had  **D. have had** | Câu này dù chúng ta chưa biết một chút gì về nghĩa thì chúng ta cũng có thể loại đi được phương án C. Bởi vì trợ động từ “did” luôn đứng trước động từ nguyên thể (V) dù ở dạng phủ định hay cấu trúc nhấn mạnh. Còn 3 phương án còn lại thì chúng ta cần lựa chọn dựa vào nghĩa. Có phải bạn đang nghĩ cụm “in a long while” có nghĩa là “trong một thời gian dài” là phù hợp nhất với thì hiện tại hoàn thành không nào? Bạn lại đúng rồi đấy. Yêu bạn chết đi được nhé ^^ | + planning (n) việc lên kế hoạch  + layout (n) bản thiết kế, bản vẽ  + task (n) nhiệm vụ  + in a long while: trong một thời gian dài | Việc lên kế hoạch bản thiết kế của văn phòng mới đã là nhiệm vụ khó nhất mà tôi từng có trong một thời gian dài. |
| 26 | 126. Fortunately, changing the members of the committee halfway through the project has had no noticeable \_\_\_\_\_\_\_ on the price of shares.  A. point  B. affectation  C. affect  **D. effect** | Vừa mới tận hưởng 2 câu sử dụng được mẹo thì ta lại gặp ngay một câu về từ vựng nữa. Các bạn lưu ý: Trong bài thi TOEIC thì có tới 80% lượng câu hỏi liên quan tới từ vựng nhé. Do vậy thay vì lảng tránh chúng thì ta nên tập cách đối mặt với chúng. Thời gian đầu mình học TOEIC, quá trình quẩy từ vựng quả thực rất khủng khiếp. Tuy nhiên nếu kiên trì thì bạn sẽ cảm thấy học tiếng Anh dễ dàng hơn rất nhiều khi bạn hiểu ý nghĩa của nó. Thú thật là hồi năm nhất mới học tiếng Anh, mình đã xé không biết bao nhiêu quyển sách và đâm gãy không biết bao nhiêu cái bút chì vì cảm thấy ức chế khi nhìn từ nào cũng thấy xa lạ. Nhưng như mình đã nói ở trên: Nếu chúng ta dám đối diện với thách thức thì chúng ta sẽ vượt qua nó, còn nếu trốn tránh nó thì mãi mãi chúng ta chỉ là những kẻ thua cuộc. | + fortunately (adv) một cách may mắn, may mắn là  + changing (n) việc thay đổi  + member (n) thành viên  + committee (n) ủy ban  + halfway (adv) nửa chừng, giữa chừng  + noticeable (adj) đáng chú ý, đáng kể  + share (n) cổ phiếu  + point (n) điểm  + affectation (n) sự giả bộ, sự giả vờ  + affect (v) ảnh hưởng, tác động (tới cái gì)  + effect (n) kết quả, sự ảnh hưởng | Thật may mắn, việc thay đổi các thành viên của ủy ban giữa chừng xuyên suốt dự án đã không có sự ảnh hưởng đáng kể nào lên giá của các cổ phiếu. |
| 27 | 127. I want you to instruct the movers to put all of the boxes in the largest room \_\_\_\_\_\_\_ the first floor.  **A. on**  C. in  C. to  D. for | Câu này tuy hỏi về từ vựng dạng giới từ nhưng siêu dễ. Ta thấy danh từ đằng sau giới từ là danh từ “floor” thì dịch nghĩa ra chắc chắn ta phải chọn giới từ “on” rồi có đúng không nào? Bên cạnh đó, có một bài hát rất nổi tiếng tên là “on the floor” nữa. Hehe. Từ bài hát tiếng anh mà ta có thể làm được câu này dễ dàng đúng không nào? Sao cơ? Bạn bảo là bạn không biết bài hát ấy á? Ngay sau khi làm xong câu này thì bạn nghe luôn đi không mình hôn chết đấy nhé ^^ | + instruct (v) chỉ dẫn, hướng dẫn  + mover (n) động cơ, người đề xuất ý kiến, người đưa ra đề nghị, người đi lại | Tôi muốn bạn chỉ dẫn những người đi lại đặt tất cả các chiếc hộp ở trong phòng lớn nhất ở trên tầng trệt. |
| 28 | 128. Everyone \_\_\_\_\_\_\_ been wonderful to work with, and I will sorely miss working here.  A. have  B. did  C. hasn’t  **D. has** | Câu này sử dụng mẹo về sự đồng thuận giữa chủ ngữ và động từ ta loại đi phương án A. Rõ ràng chủ ngữ trong câu này là đại từ bất định (everyone) nên động từ theo sau sẽ phải chia ở dạng số ít. Tiếp theo ta loại phương án B vì sau trợ động từ “did” luôn là 1 động từ nguyên thể (V). Còn 2 phương án C và D, ta lựa chọn dựa vào nghĩa của câu ^^ | + wonderful (adj) tuyệt vời  + work (v) làm việc  + sorely (adv) rất lớn, rất nhiều | Tất cả mọi người đều đã thật tuyệt vời để làm việc với nhau, và tôi sẽ nhớ lúc làm việc ở đây nhiều lắm. |
| 29 | 129. Sadra is incredibly \_\_\_\_\_\_\_ in everything she does. She was given an award for her quick work last year.  **A. efficient**  B. effortless  C. affluent  D. affective | Đây lại là một câu hỏi từ vựng liên quan đến tính từ. Các bạn cũng cần chú ý 4 tính từ này bởi vì chúng khá hay xuất hiện trong bài thi TOEIC nhé. Đối với những từ có mật độ hay xuất hiện trong bài thi TOEIC thì tốt nhất là chúng ta cứ cố học thuộc chúng nhé ^^ | + incredibly (adv) khó tin nổi, đáng kinh ngạc  + award (n) phần thưởng  + efficient (adj) có hiệu quả, có hiệu lực, có năng suất cao  + effortless (adj) không cần hoặc ít nỗ lực, dễ dàng  + affluent (adj) giàu có, thịnh vượng  + affective (adj) xúc động, dễ xúc động | Sandra có hiệu quả đáng kinh ngạc trong mọi thứ mà cô ấy làm. Cô ấy đã được trao một giải thưởng dành cho công việc mau lẹ của cô ấy và năm ngoái. |
| 30 | 130. The committee \_\_\_\_\_\_\_ that we do not pursue legal action at this time, but wait for the result of the tests.  A. suggesting  **B. is recommending**  C. has  D. is recommended | Đối với câu này ta có thể sử dụng mẹo để loại ngay lập tức 2 phương án A và C. Đầu tiên ta phải chú ý rằng: Ving không bao giờ đóng vai trò là động từ chính trong câu nếu nó đứng độc lập. Do vậy ta loại A. Tiếp theo ta cần chú ý cách sử dụng của từ “has”. Có 3 hình thể sử dụng chính của từ “has” là: nó đứng trước “Ved/ VII”, “to V” và danh từ trong câu. Do vậy trong trường hợp câu này thì “has” chắc chắn phải là phương án sai. Chỉ còn lại B (chia chủ động) và D (chia bị động). Ta lựa chọn đáp án B dựa vào dịch nghĩa ^^ | + committee (n) ủy ban  + pursue (v) theo đuổi, đuổi theo, truy kích  + legal action(n) hành động pháp lý  + result (n) kết quả  + recommend (v) đề nghị, giới thiệu, tiến cử | Ủy ban đang đề nghị rằng chúng ta không nên theo đuổi hành động pháp lý tại thời điểm này, nhưng hãy đợi kết quả của các bài kiểm tra đã (dịch nghĩa câu này ra thấy hơi chuối chuối nhỉ ^^). |
| 31 | 131. The management has agreed not to take further action, \_\_\_\_\_\_\_ you do not commit any further violations of company policy.  A. granted  B. therefore  **C. provided**  D. moreover | Đây là một bẫy về liên từ khá phổ biến trong bài thi TOEIC. Ở đây các bạn cần phải lưu ý rằng cả “granted” và “provided” đều không đóng vai trò là động từ trong trường hợp này. Câu này ta có thể loại luôn phương án B vì “therefore” nếu đứng ở giữa câu thì phải nằm trong dấu chấm phẩy (;) và dấu phẩy (,) nhé. Tiếp theo ta loại đáp án D vì tương tự như “therefore”, nếu “moreover” mà đứng ở giữa câu thì nó nằm trong 2 dấu phẩy (,) nhé ^^ | + management (n) sự quản lý, ban quản lý, ban giám đốc  + agree (v) đồng ý  + commit (v) mắc, phạm (tội lỗi, sai lầm)  + violation (n) sự vi phạm  + company policy (n) chính sách của công ty  + granted (adv) giả dụ như vậy, cứ cho là như vậy  + therefore (adv) bởi vậy, cho nên, vì thế  + provided (conjunction) với điều kiện là, miễn là  + moreover (hơn nữa, ngoài ra, vả lại) | Ban giám đốc đã đồng ý không có hành động thêm, miễn là bạn không mắc bất kỳ sự vi phạm chính sách của công ty thêm nữa. |
| 32 | 132. I \_\_\_\_\_\_\_ never have hired him if his references had given me any indication of how unreliable he would be.  **A. would**  B. will  C. must  D. had | Câu này mới nhìn thì thấy nguy hiểm nhưng bản chất thì cực kỳ đơn giản. Chúng ta chỉ cần áp dụng mẹo về câu điều kiện loại III là có thể chọn được đáp án ngay lập tức mà không phải dịch bất cứ từ nào cả | + hire (v) thuê  + reference (n) sự chứng nhận, giấy chứng nhận (lý lịch, tư cách …)  + give (v) chỉ, đưa ra, để lộ ra  + indication (n) dấu hiệu, sự biểu thị, sự biểu lộ  + unreliable (adj) không xác thực, không đáng tin cậy, không chắc chắn | Tôi sẽ không bao giờ thuê anh ta nếu các giấy chứng nhận của anh ta đã chỉ ra cho tôi thấy bất kỳ dấu hiệu nào về việc anh ta không đáng tin cậy như thế nào. |
| 33 | 133. I will be announcing to the media today that all \_\_\_\_\_\_\_ from sales of this CD will go to charity.  **A. proceeds**  B. precedes  C. precedent  D. results | Đây là một câu cực hiểm nằm trong đề này. Rõ ràng ta cần xác định vị trí cần điền là 1 danh từ. Ta dễ dàng loại đi đáp án B bởi vì “precede” là động từ. Tuy nhiên có rất nhiều bạn không chọn đáp án A bởi vì “proceed” cũng là động từ. Hoàn toàn chính xác. Nhưng từ “proceed” có điểm đặc biệt là khi có “s” ở đằng sau thì nó lại có thể là danh từ “proceeds – tiền thu được”. Và phũ phàng thay nó lại là đáp án đúng trong câu này @@ | + announce (v) thông báo  + media (n) truyền thông  + sales (n) doanh thu  + charity (n) hội từ thiện  + proceeds (n) tiền thu được  + precede (v) đi trước, tới trước (về thời gian, thứ tự)  + precedent (n) tiền lệ  + result (n) kết quả | Tôi sẽ thông báo tới truyền thông ngày hôm nay rằng toàn bộ tiền thu được từ doanh thu của đĩa CD này sẽ chuyển tới hội từ thiện. |
| 34 | 134. A new branch of that coffee shop chain will be opening in the shopping center \_\_\_\_\_\_\_ Friday morning.  A. in  B. to  **C. on**  D. off | Câu này sử dụng mẹo khá đơn giản về giới từ. Trong câu này ta cần điền giới từ đứng trước cụm “Friday morning” thì chắc chắn ta phải điền là “on” chứ không phải điền là “in” như nhiều bạn vẫn hay nhầm nhé. Mẹo này đã được đề cập ở trong giáo trình, bài “giới từ” của clb mình nhé ^^. | + branch (n) chi nhánh  + chain (n) chuỗi, dãy, dây xích  + shopping center: trung tâm mua sắm | Một chi nhánh mới của chuỗi cửa hàng cà phê đó sẽ mở cửa tại trung tâm mua sắm vào sáng thứ Sáu. |
| 35 | 135. According to Mancy in the quality control department, there have been \_\_\_\_\_\_\_ customer complaints this month. This is a great improvement on the preceding two months.  **A. few**  B. a few  C. some  D. none | Đối với câu này đầu tiên ta phải loại phương án D dù chưa biết nghĩa của bất kỳ từ vựng nào. Các bạn lưu ý: từ “none” không bao giờ đứng liền với một danh từ đằng sau mà luôn có giới từ “of” ngăn giữa. Cấu trúc thường hay gặp nhất là “none of the + N”. Xét về ngữ cảnh của câu thì ta sẽ loại C. Cả A và B đều có nghĩa là “ít, một ít”, tuy nhiên lại có sự khác biệt về nghĩa của 2 từ “few” và “a few”. Các bạn cứ nhớ mẹo phân biệt 2 từ này sau đây: “few” là “ít nhưng không đủ làm gì”, còn “a few” là “ít nhưng đủ làm gì”. | + quality control department: ban điều khiển chất lượng, bộ phận kiểm soát chất lượng  + customer complaint: lời phàn nàn từ khách hàng  + improvement (n) sự cải thiện, sự cải tiến  + preceding (adj) có trước | Theo như Mancy ở trong bộ phận kiểm soát chất lượng, đã có ít lời phàn nàn từ khách hàng trong tháng này. Đây là một sự cải thiện lớn so với hai tháng trước đó |
| 36 | 136. It is imperative that quality is not sacrificed for profits. We have \_\_\_\_\_\_\_the best products at the best prices.  A. provide  B. to be providing  **C. to provide**  D. profited | Chắc chắn một điều là ta phải loại phương án A trong câu này đầu tiên vì sau “has, have, had” không bao giờ tồn tại động từ nguyên thể (V) cả. Tiếp theo ta loại phương án D do không phù hợp về nghĩa. Cấu trúc “have to + V” có nghĩa “phải làm gì”. Nếu công thức này chia ở dạng tiếp diễn “have to + be + Ving” thì ta lại dịch là “phải đang làm gì”. Do đó đáp án C là phù hợp nhất trong câu này | + imperative (adj) bắt buộc, cấp bách, khẩn thiết  + sacrifice (v) hy sinh  + profit (n) lợi nhuận, tiền lãi, tiền lời  + product (n) sản phẩm  + provide (v) cung cấp | Là bắt buộc rằng chất lượng không được hy sinh cho các lợi nhuận. Chúng ta phải cung cấp những sản phẩm tốt nhất tại các giá cả tốt nhất. |
| 37 | 137. The worst that can happen \_\_\_\_\_\_\_ that the store will have to alter its operating hours until we can hire replacement staff.  A. are  B. was  **C. is**  D. have | Câu này khi sử dụng mẹo “Sự đồng thuận giữa chủ ngữ và động từ” ta loại 2 phương án A và D. Tiếp theo ta sử dụng mẹo về thì loại nốt B. Ta – đa. Câu này giải quyết ngon lành mà chẳng cần suy nghĩ gì nhiều | + happen (v) xảy ra, xảy đến  + alter (v) thay đổi, sửa đổi, sửa lại  + operating hours: giờ hoạt động, giờ mở cửa  + hire (v) thuê  + replacement staff: nhân viên thay thế | Điều tồi tệ nhất mà có thể xảy ra là rằng cửa hàng sẽ phải thay đổi giờ mở cửa của nó cho tới khi chúng ta thuê được nhân viên thay thế. |
| 38 | 138. The finance office is unable to \_\_\_\_\_\_\_ reimbursements unless all pertinent receipts are submitted.  **A. approve**  B. make approvals  C. approve of  D. appropriate | Trong câu này ta sẽ loại ngay phương án D do không phù hợp về nghĩa. Ta để ý thấy sau khoảng trống là một danh từ, do đó đáp án B cũng không phù hợp bởi vì đáp án cần điền phải là 1 động từ. Các bạn lưu ý: “approve” vừa là nội động từ vừa là ngoại động từ. Nếu là ngoại động từ thì nó có nghĩa là “phê chuẩn”. Còn nếu là nội động từ thì cả cụm “approve of somebody/ something” có nghĩa “bằng lòng, ưng thuận, tán thành ai/ cái gì”. | + finance office: phòng tài chính  + reimbursement (n) sự hoàn trả, sự bồi hoàn  + pertinent (adj) thích đáng, thích hợp, phù hợp  + receipt (n) biên lai  + submit (v) trình, đệ trình  + approval (n) sự phê chuẩn  + appropriate (v) chiếm đoạt (cái gì) làm của riêng | Phòng tài chính không thể phê chuẩn cho các sự bồi hoàn trừ khi toàn bộ các biên lai phù hợp được đệ trình. |
| 39 | 139. I \_\_\_\_\_\_\_ insist on a revision of next year’s budget by Friday. It must be ready before the annual general meeting at the end of the month.  A. could  **B. must**  C. may  D. have | Tương tự như một số câu mình đã phân tích ở trên. Khi mới nhìn vào câu này thì chúng ta có thể loại luôn phương án D vì sau “have” không bao giờ là động từ nguyên thể (V) cả. 3 phương án còn lại đều là trợ động từ khuyết thiếu. Ta lựa chọn đáp án dựa vào ngữ nghĩa của cả câu | + insist on something: yêu cầu, đòi hỏi cái gì  + revision (n) sự xem xét lại, sự duyệt lại  + budget (n) ngân sách, ngân quỹ  + annual (adj) hàng năm  + general meeting: đại hội | Tôi phải yêu cầu một sự xem xét bản ngân sách của năm tới trước thứ Sáu. Nó phải sẵn sàng trước đại hội hàng năm vào cuối tháng. |
| 40 | 140. There has been a leak of confidential data to one of our biggest \_\_\_\_\_\_\_. It would seem that we are the victims of corporate espionage.  A. enemies  B. oppositions  **C. rivals**  D. opposites | Đề này thật tởm khi mở đầu là một câu hỏi về từ vựng và kết thúc cũng là một câu hỏi về từ vựng. Ngoài ra 4 đáp án đều trông lạ hoắc nữa. Kết thúc đề này mình muốn nhắn với các bạn thêm một lần nữa rằng: Hãy học từ vựng ngay trước khi quá muộn | + leak (n) chỗ dò, khe hở, sự lộ bí mật  + confidential (adj) kín, bí mật  + data (n) dữ liệu  + victim (n) nạn nhân  + corporate espionage: gián điệp  + enemy (n) kẻ thù, kẻ địch, quân địch  + opposition (n) sự chống lại, sự chống đối  + rival (n) đối thủ, địch thủ  + opposite (n) điều trái ngược, sự đối lập | Đã có một sự rò rỉ của dữ liệu mật tới một trong những đối thủ lớn nhất của chúng ta. Điều này dường như rằng chúng ta là những nạn nhân của gián điệp. |